

CONQ R DUST

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Phiên bản: 01.1

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: CONQ R DUST

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
distillates (petroleum), hydrotreated light	64742-47-8	265-149-8	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính hô hấp qua miệng, Nhóm 1 (H304) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H336) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	>= 75
Naphtha, petroleum, light alkylate	64741-66-8	265-068-8	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2 (H225) Độc tính hô hấp qua miệng, Nhóm 1 (H304) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H336) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	10-20
n-Amyl acetate	628-63-7	211-047-3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3 (H226) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 3 (H402)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Chất lỏng dễ cháy, loại 3

Độc tính đường hô hấp, loại 1

Độc tính đến cơ quan nhất định (phơi nhiễm 1 lần), loại 3

Kích ứng da, loại 2

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 2

3.2 Nhãn

CONQ R DUST



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

- H226 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.
- H304 - Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
- H336 - Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Tiêu ngữ đề phòng:

- P210 - Tránh xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác. Không hút thuốc.
- P301 + P310 - KHI NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
- P331 - KHÔNG gây nôn.
- P370 + P378 - Trong trường hợp cháy: Sử dụng CO₂, hóa chất khô, hoặc bọt để chữa cháy.
- P403 + P235 - Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

- Hít phải:** Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ / nhân viên y tế nếu không thấy khỏe.
- Tiếp xúc với da:** Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại.
- Tiếp xúc với mắt:** Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu mắt bị kích ứng kéo dài: Hỏi ý kiến bác sĩ.
- Tiêu hóa:** Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.
- Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:** Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

- Hít phải:** Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp. Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt.
- Tiếp xúc với da:** Gây ra kích ứng.
- Tiếp xúc với mắt:** Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
- Tiêu hóa:** Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bọt khô. Cát. Bọt chống cồn. Không sử dụng nước.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Tắt tất cả các nguồn gây ra lửa. Thông khí cho khu vực.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

CONQ R DUST

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Giữ xa ngọn lửa và bề mặt nóng. Không hút thuốc. Tránh xa nhiệt. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Để các đồ bảo hộ cá nhân riêng biệt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Giữ mát. Tránh xa nguồn nhiệt và ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
n-Amyl acetate	200 mg/m ³	500 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321 / EN 166).

Bảo vệ tay:

Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút

Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp:

Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

CONQ R DUST

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , từ Không màu đến Vàng
Mùi: Sản phẩm cụ thể Mùi nước hoa nhẹ
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: Không áp dụng
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Dễ cháy.
Điểm sáng (°C): ≈ 56 °C
Sự cháy: Không áp dụng
(Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 0.80 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Không trộn lẫn hoặc khó trộn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất .

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	LD ₅₀	> 5000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	LC ₅₀	> 20	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không nhạy cảm		OECD 406 (EU B.6)	
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không nhạy cảm			
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

CONQ R DUST

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13) OECD 473 OECD 476	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 478
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
distillates (petroleum), hydrotreated light			Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate			Không có dữ liệu		OECD 416, (EU B.35), oral OECD 414 (EU B.31), oral		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
n-Amyl acetate			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light			Không có dữ liệu					
Naphtha, petroleum, light alkylate			Không có dữ liệu					
n-Amyl acetate			Không có dữ liệu					

CONQ R DUST

			liệu				
--	--	--	------	--	--	--	--

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
Naphtha, petroleum, light alkylate	Hệ thần kinh trung ương
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có dữ liệu
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	LC ₅₀	3.5	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, bán tĩnh	96
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	EC ₅₀	1.4	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202, tĩnh	48
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
distillates (petroleum), hydrotreated light	EC ₅₀	1.5	<i>Pseudokirchneriella subspicitata</i>	OECD 201, tĩnh	72
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate		Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
distillates (petroleum), hydrotreated light		Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	0.17	<i>Daphnia magna</i>	Độc qua	21 ngày	
n-Amyl acetate		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
distillates (petroleum), hydrotreated light					Phân hủy sinh học vốn có
Naphtha, petroleum, light alkylate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy	60.2% trong 60 ngày	OECD 301F	Phân hủy sinh học vốn có
n-Amyl acetate					Không dễ dàng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

CONQ R DUST

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu			
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có dữ liệu			
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loài	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
distillates (petroleum), hydrotreated light	Không có dữ liệu				
Naphtha, petroleum, light alkylate	Không có dữ liệu				
n-Amyl acetate	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng:

Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị:

Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

PHẦN 14: Vận chuyển



Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: 1993

14.2 Tên vận chuyển đúng UN:

Flammable liquid, n.o.s. (naphtha)

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 3

14.4 Nhóm đóng hàng: III

14.5 Mối nguy môi trường:

Cảnh báo về môi trường: Có

Chất gây ô nhiễm cho biển: Có

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:

IMO/IMDG

EmS: F-E, S-E

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất**Luật quốc gia**

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800075

Phiên bản: 01.1

Chỉnh sửa: 2024-10-22

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H226 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H304 - Có thể chết người khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H336 - Có thể gây thờ thẫn hoặc chóng mặt.
- H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn